

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5+10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	52,886						52,886	7,933	60,819	5,613
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	105,772						105,772	15,866	121,638	11,227
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384	4,004
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	1,328,424						1,328,424	199,264	1,527,688	149,692
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	176,287		26,096	7,247	16,930	9,365	235,925	35,389	271,314	18,712
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	130,452						130,452	19,568	150,020	13,847

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734	599
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867	299
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434	150
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	93,491						93,491	14,024	107,515	11,227
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	31,164		522			37	31,723	4,758	36,481	3,742
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	52,886						52,886	7,933	60,819	5,613

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	105,772						105,772	15,866	121,638	11,227
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	1,328,424						1,328,424	199,264	1,527,688	149,692
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	176,287		26,096	7,247	16,930	9,365	235,925	35,389	271,314	18,712
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	130,452						130,452	19,568	150,020	13,847
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734	599
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867	299

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434	150
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	93,491						93,491	14,024	107,515	11,227
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	31,164		522			37	31,723	4,758	36,481	3,742
C	Đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	91,669						91,669	13,750	105,420	9,730
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	68,752						68,752	10,313	79,065	7,298
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	137,504						137,504	20,626	158,129	14,595
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	58,880						58,880	8,832	67,712	6,250

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	1,726,951						1,726,951	259,043	1,985,994	194,600
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	121,539						121,539	18,231	139,770	14,595
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	40,513		522			48.1	41,083	6,162	47,245	4,865

Ghi chú: Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì chi phí dụng cụ, thiết bị và vật liệu tính bằng mức 0,6 mục I.10, III.1 và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ